

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC NINH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỔ SUNG SAU QĐ 292/QĐ-UBND
về việc phê duyệt quyết toán và công bố số liệu tại thời điểm Công ty TNHH
MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh chính thức chuyển sang Công ty cổ phần

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/11/2015 ĐẾN NGÀY 30/04/2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/11/2015 đến ngày 30/04/2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Vũ Hữu Tân Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Vũ Hữu Tân Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tôn Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/04/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/11/2015 đến ngày 30/04/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 20 tháng 06 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 04 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/04/2017	01/11/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		244.962.198.162	55.611.214.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	27.027.048.463	26.436.509.018
1. Tiền	111		4.289.684.063	7.936.509.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.737.364.400	18.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	180.075.520.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		180.075.520.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.400.653.443	22.758.903.635
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	16.926.824.052	7.960.206.473
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		460.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	2.203.080.160	9.698.502.090
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.810.749.231	5.209.369.511
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			(109.174.439)
IV. Hàng tồn kho	140		12.365.022.636	5.742.308.857
1. Hàng tồn kho	141	V.6	12.365.022.636	5.742.308.857
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.093.953.620	673.492.824
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			501.731.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	V.7	3.093.953.620	171.761.720
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		295.605.493.569	185.106.364.747
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		856.324.843	14.010.993.170
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			9.119.640.753
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			5.134.785.175
6. Phải thu dài hạn khác	216		856.324.843	42.637.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(286.069.758)
II. Tài sản cố định	220		218.006.568.199	143.933.773.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	213.717.508.887	143.933.773.510
- Nguyên giá	222		400.117.454.707	205.625.904.994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(186.399.945.820)	(61.692.131.484)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.289.059.312	
- Nguyên giá	228		5.687.415.300	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.398.355.988)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	72.344.513.977	23.196.766.638
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V10a	14.001.961.130	10.934.339.641
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V10b	58.342.552.847	12.262.426.997
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.300.000.000	3.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	3.300.000.000	3.300.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.098.086.550	664.831.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	1.098.086.550	664.831.429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		540.567.691.731	240.717.579.081

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 04 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/04/2017	01/11/2015
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		165.073.781.731	92.559.764.982
I. Nợ ngắn hạn	310		49.311.688.820	24.790.646.358
1. Phải trả ngắn hạn người bán	311	V.13	24.717.297.319	6.079.948.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		564.027.732	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	* 5.087.040.406	1.347.016.766
4. Phải trả người lao động	314		3.331.517.118	6.540.929.793
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	407.261.331	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.15	641.778.366	6.252.723.709
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	* 8.827.436.548	1.115.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	5.735.330.000	2.917.530.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			1.651.382.554
II. Nợ dài hạn	330		115.762.092.911	67.769.118.624
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13	6.985.716.284	10.346.257.510
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			3.618.796.289
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			607.898.420
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	* 53.331.119.356	13.254.785.205
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	55.445.257.271	39.941.381.200
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		375.493.910.000	148.157.814.099
I. Vốn chủ sở hữu	410		375.493.910.000	148.157.814.099
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	* 375.493.910.000	145.652.416.452
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			2.470.258.430
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			35.139.217
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		540.567.691.731	240.717.579.081



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 20 tháng 06 năm 2018

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/11/2015 đến ngày 30/04/2017

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ 1/11/2015 đến 30/04/2017	Cho kỳ hoạt động từ 1/1/2017 đến 30/04/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		143.779.130.680	30.266.228.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	143.779.130.680	30.266.228.951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	124.064.114.594	21.740.080.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.715.016.086	8.526.148.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.383.575.022	562.648.788
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.783.197.698	1.141.787.001
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.048.672.028	407.261.331
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.024.279.110	1.866.291.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.291.114.300	6.080.717.908
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.357.409.725	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	138.091.488	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.219.318.237	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.510.432.537	6.080.717.908
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.827.006.352	1.173.243.582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.683.426.185	4.907.474.326



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 20 tháng 06 năm 2018

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/11/2015 đến ngày 30/04/2017

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ hoạt động từ 01/11/2015 đến 30/04/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/04/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.510.432.537	6.080.717.908
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.405.160.605	4.235.387.568
- Các khoản dự phòng	03	(395.244.197)	(395.244.197)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.383.575.022)	(562.648.788)
- Chi phí lãi vay	06	2.048.672.028	407.261.331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	31.185.445.951	9.765.473.822
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18.566.469.178	2.637.927.641
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.622.713.779)	3.628.802.984
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế th	11	(6.405.053.581)	(10.537.797.505)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	68.475.983	(642.639.778)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.641.410.697)	(128.000.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(739.933.677)	(164.836.325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	15.434.262.324
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.934.233.000)	(1.171.952.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.477.046.378	18.821.240.718
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21	(60.377.258.026)	(15.225.774.040)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(180.075.520.000)	(180.075.520.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.169.075.022	348.148.788
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(239.283.703.004)	(194.953.145.252)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ hữ	31	190.075.520.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	23.275.671.071	15.002.401.831
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.953.995.000)	(577.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	208.397.196.071	14.424.701.831
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	590.539.445	(161.707.202.703)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.436.509.018	188.734.251.166
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.027.048.463	27.027.048.463



Vũ Hữu Tân
Giám đốc
Ngày 20 tháng 06 năm 2018

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên cấp thoát nước Bắc Ninh (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Cấp thoát nước Bắc Ninh theo quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 11/12/2006 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 21.04.000013 ngày 29/12/2006.

Tại 30/04/2017, tổng vốn Điều lệ của công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 375.493.910.000 đồng.

Trong năm 2015, thực hiện theo Công văn số 6892/VPCP – ĐMDN của Văn phòng Chính phủ ngày 01/09/2015 về việc điều chỉnh phương án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh và Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 25/09/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh đã được tách thành 2 công ty: Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh và Công ty TNHH một thành viên Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh.

Ngày 03/12/2015, UBND tỉnh Bắc Ninh ra quyết định số 500/QĐ-UBND về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/04/2017 là 333 người (31/12/2016: 324 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV; Xây dựng nhà dân dụng và Công nghiệp; Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị; Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn; Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh; Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước; Kinh doanh bất động sản; Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở/ Chi nhánh

Trụ sở chính

Địa điểm

57 Ngô Gia Tự - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Danh sách các Công ty liên kết:

Tên Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật
Bắc Ninh

Tỷ lệ phần sở hữu

(%)

20.63

Tỷ lệ quyền biểu

quyết năm giữ (%)

20.63

5. Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong năm tài chính

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh được tiến hành cổ phần hóa theo quyết định số 500/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31/10/2015. Ngày 03/5/2017, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh đã chính thức chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh theo giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh được lập cho giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 01/11/2015 cho đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty Cổ phần, ngày 30/04/2017. Kỳ báo cáo lớn hơn 15 tháng do đó số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/11/2015. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ là kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/04/2017.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ tài chính

Kỳ tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/11/2015 và kết thúc vào ngày 30/04/2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Công ty đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo hướng dẫn của Nghị định 59/2011/NĐ-CP khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Trang thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	07 - 30
Tài sản cố định khác (Đường ống nước)	07 - 25

6. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố

định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	5
Tài sản vô hình khác	14

Tài sản vô hình khác của Công ty là Chi phí giải phóng đền bù của các Dự án nhà máy nước sạch.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Giá vốn

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

16. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Đơn vị tính: VND)

	30/04/2017	01/11/2015
Tiền mặt	1.782.127.828	3.778.372.552
Tiền gửi ngân hàng	2.507.556.235	4.158.136.466
Các khoản tương đương tiền (*)	22.737.364.400	18.500.000.000
Cộng	27.027.048.463	26.436.509.018

(*) Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4% - 4,5% năm.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/04/2017		01/11/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Từ Sơn (*)	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Kinh Bắc (**)	30.075.520.000	30.075.520.000	-	-
Cộng	180.075.520.000	180.075.520.000	-	-

(*) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn HĐTG01/CAP THOAT NUOC BN-BIDVTS ngày 10/04/2017 với số tiền 150.000.000.000 đồng kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm.

(**) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 02/2017/4474024/HDTG ngày 10/04/2017 với số tiền 30.075.520.000 đồng kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,3%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/04/2017	01/11/2015
Khách hàng mua nước khu vực Bắc Ninh	8.300.783.408	6.642.423.539
Gói thầu 3 Hệ thống điện, công viên cây xanh, đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xã Nam Sơn-Vân Dương	4.864.653.000	-
Gói thầu 3 Hệ thống điện K15	1.185.188.000	-
Khách hàng khác	2.576.199.644	1.317.782.934
Cộng	16.926.824.052	7.960.206.473

4. Phải thu nội bộ ngắn hạn

	<u>30/04/2017</u>	<u>01/11/2015</u>
Ban quản lý nhà máy nước Gia Bình - Tiền giải phóng đền bù chưa được phê duyệt bổ sung khi quyết toán	1.895.795.360	9.560.502.090
Dự án thoát nước và xử lý nước thải	307.284.800	-
Các đội xây lắp	-	138.000.000
Cộng	<u>2.203.080.160</u>	<u>9.698.502.090</u>

5. Phải thu khác

	<u>30/04/2017</u>		<u>01/11/2015</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.596.249.231	-	5.209.369.511	-
Tạm ứng cho nhân viên các đội	2.596.249.231	-	5.209.369.511	-
b) Dài hạn	856.324.843	-	42.637.000	-
Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư (*)	856.324.843	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	-	-	42.637.000	-
Cộng	<u>3.452.574.074</u>	<u>-</u>	<u>5.252.006.511</u>	<u>-</u>

(*) Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty liên kết theo Nghị định 59 khi chuyển từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

6. Hàng tồn kho

	<u>30/04/2017</u>		<u>01/11/2015</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.647.620.572	-	5.717.410.532	-
Công cụ, dụng cụ	11.316.113	-	24.214.434	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.706.085.951	-	-	-
Thành phẩm	-	-	683.891	-
Cộng	<u>12.365.022.636</u>	<u>-</u>	<u>5.742.308.857</u>	<u>-</u>

7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Nội dung	01/11/2015		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/04/2017	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	189.332.416	8.866.277.739	12.149.563.775	3.093.953.620	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.793.868		1.945.929.176	773.892.027		1.073.243.281
Thuế thu nhập cá nhân	72.967.852		98.066.528	25.098.676		
Thuế tài nguyên		28.011.750	661.193.775	644.775.150		44.430.375
Các khoản phi, lệ phí phải nộp khác	-	1.129.672.600	17.318.023.825	14.478.329.675		
Khác			6.000.000	6.000.000		3.969.366.750
Cộng	171.761.720	1.347.016.766	28.895.491.043	28.077.659.303	3.093.953.620	5.087.040.406

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/11/2015	55.437.429.439	8.014.194.111	82.172.586.324	1.146.842.696	58.854.852.424	205.625.904.994
Mua trong kỳ	-	344.897.273	339.669.054	376.679.000	-	1.061.245.327
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	359.519.028	30.946.211.834	-	1.979.769.652	33.285.500.514
Tăng do cấp trên cấp	5.764.240	4.410.331.756	25.666.748.176	149.478.962	462.654.086	30.694.977.220
Tăng do đánh giá lại phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	-	-	-	-	193.646.204	193.646.204
Tăng do xác định lại giá trị doanh nghiệp(*)	18.918.931.603	356.382.870	66.497.125.753	-	56.268.447.237	142.040.887.463
Giảm do điều chuyển tài sản	-	-	(1.409.090.909)	-	-	(1.409.090.909)
Giảm do điều chỉnh nguyên giá quyết toán hoàn thành	(10.303.146.492)	(855.040.228)	-	(217.429.386)	-	(11.375.616.106)
Số dư tại ngày 30/04/2017	64.058.978.790	12.630.284.810	204.213.250.232	1.455.571.272	117.759.369.603	400.117.454.707
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/11/2015	13.318.887.706	5.256.235.324	23.569.890.605	485.252.325	19.061.865.524	61.692.131.484
Khấu hao trong kỳ	2.734.735.323	2.213.778.860	10.760.409.887	330.153.197	3.967.727.350	20.006.804.617
Tăng, giảm do xác định giá trị doanh nghiệp	13.426.854.745	(287.957.673)	51.968.342.173	-	40.607.774.282	105.715.013.527
Giảm do chia tách công ty	-	(796.574.411)	-	(217.429.397)	-	(1.014.003.808)
Số dư tại ngày 30/04/2017	29.480.477.774	6.385.482.100	86.298.642.665	597.976.125	63.637.367.156	186.399.945.820
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/11/2015	42.118.541.733	2.757.958.787	58.602.695.719	661.590.371	39.792.986.900	143.933.773.510
Tại ngày 30/04/2017	34.578.501.016	6.244.802.710	117.914.607.567	857.595.147	54.122.002.447	213.717.508.887

(*) Theo quyết định số 700/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh ngày 20/06/2016 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/11/2015	-	-	-
Tăng do cấp trên cấp	-	5.649.415.300	5.649.415.300
Tăng do mua sắm	38.000.000	-	38.000.000
Số dư tại ngày 30/04/2017	38.000.000	5.649.415.300	5.687.415.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/11/2015	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	5.063.666	1.393.292.322	1.398.355.988
Số dư tại ngày 30/04/2017	5.063.666	1.393.292.322	1.398.355.988
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/11/2015	-	-	-
Số dư tại ngày 30/04/2017	32.936.334	4.256.122.978	4.289.059.312

10. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/04/2017		01/11/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công trình Đình Bảng-Từ Sơn	1.679.147.806	1.679.147.806	1.679.147.805	1.679.147.805
Bệnh viện tỉnh Bắc Ninh	4.772.201.117	4.772.201.117	525.290.718	525.290.718
Bệnh viện y tế	7.384.363.707	7.384.363.707	6.963.960.387	6.963.960.387
Công trình khác	166.248.500	166.248.500	1.765.940.731	1.765.940.731
Cộng	14.001.961.130	14.001.961.130	10.934.339.641	10.934.339.641

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/04/2017	01/11/2015
Công trình tuyến truyền tải D350 dọc theo QL38 Hạp Lĩnh	20.340.537.496	-
Công trình tuyến ống dịch vụ Nam Sơn	6.518.816.122	5.425.364.580
Mạng lưới cấp nước dịch vụ cho khu vực chưa có nước sạch 2015	7.589.164.018	6.837.062.417
Tuyến truyền tải D355 Gia Bình	6.345.556.153	-
Các công trình khác	17.548.479.058	-
Cộng	58.342.552.847	12.262.426.997

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/04/2017		01/11/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000
Cộng	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000

11.1. Thuyết minh bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	20,63	20,63

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/04/2017	01/11/2015
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	423.844.126	664.831.429
Chi phí thổi rửa giếng	674.242.424	-
Cộng	1.098.086.550	664.831.429

13. Phải trả người bán

	30/04/2017		01/11/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	24.717.297.319	24.717.297.319	6.079.948.036	6.079.948.036
Công ty Cổ phần Cúc Phương	3.846.738.955	3.846.738.955	-	-
Công ty TNHH QC & TM Phúc Lộc	8.270.083.552	8.270.083.552	-	-
Gói thầu 3 Hệ thống điện, công viên cây xanh, đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xã Nam Sơn-Vân Dương	4.840.329.735	4.840.329.735	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	7.760.145.077	7.760.145.077	6.079.948.036	6.079.948.036
b) Dài hạn	6.985.716.284	6.985.716.284	10.346.257.510	10.346.257.510
Công ty TNHH MTV Chế tạo thiết bị điện Hà Nội	1.174.010.289	1.174.010.289	1.174.010.289	1.174.010.289
Công ty TNHH XD và SX Thành An Dương	2.763.403.939	2.763.403.939	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.048.302.056	3.048.302.056	9.172.247.221	9.172.247.221
Cộng	31.703.013.603	31.703.013.603	16.426.205.546	16.426.205.546

Số dư các khoản phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

	<u>30/04/2017</u>	<u>01/11/2015</u>
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay ngân hàng	407.261.331	-
Cộng	<u>407.261.331</u>	<u>-</u>
15. Phải trả nội bộ ngắn hạn		
	<u>30/04/2017</u>	<u>01/11/2015</u>
Nguyễn Văn Cường NM nước Lương Tài	566.086.012	-
Vũ Đình Cường NM nước Quế Võ	75.692.354	-
Tạm ứng cho các đội		
Phòng Quản lý khách hàng	-	3.767.691.199
Nhà máy nước Chợ	-	152.040.000
Nhà máy nước Gia Bình	-	43.847.460
Xí nghiệp thoát nước	-	17.560.000
		2.271.585.050
Cộng	<u>641.778.366</u>	<u>6.252.723.709</u>
16. Phải trả khác		
a) ngắn hạn	<u>30/04/2017</u>	<u>01/11/2015</u>
Lãi phải trả cổ đông	8.827.436.548	1.115.500
Quỹ khen thưởng phúc lợi	873.045.109	-
Đội 1	298.566.775	-
Đội 3	785.273.708	-
Đội 6	1.467.109.290	-
Tổ XL số 1	4.899.077.163	-
	245.133.637	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	259.230.866	1.115.500
b) Phải trả dài hạn khác	53.331.119.356	13.254.785.205
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án	44.734.007.884	
Đội 3		4.050.092.739
Đội 6		4.898.666.743
Phải trả khác Đội xây lắp tổng hợp		1.767.402.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	8.597.111.472	2.538.623.723
Cộng	<u>62.158.555.904</u>	<u>13.255.900.705</u>

(i) Ngày 07/05/2014, UBND tỉnh Bắc Ninh ra quyết định số 138/2014/QĐ-UBND về việc Quy định thu hồi vốn khấu hao tài sản cố định của các dự án nước sạch nông thôn được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	30/04/2017		Trong kỳ		01/11/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả Bộ Tài chính	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000
Vay dài hạn đến hạn trả NH BIDV	2.817.800.000	2.817.800.000	2.817.800.000	-	2.917.530.000	2.917.530.000
Cộng	5.735.330.000	5.735.330.000	5.735.330.000	2.917.530.000	2.917.530.000	2.917.530.000

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Nội dung	30/04/2017		Trong kỳ		01/11/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Bộ Tài Chính	35.565.086.200	35.565.086.200	-	4.376.295.000	39.941.381.200	39.941.381.200
Vay dài hạn Ngân hàng BIDV	19.880.171.071	19.880.171.071	23.275.671.071	3.395.500.000	-	-
Cộng	55.445.257.271	55.445.257.271	23.275.671.071	7.771.795.000	39.941.381.200	39.941.381.200

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC BẮC NINH
Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh,
Tỉnh Bắc Ninh

19. Vốn chủ sở hữu

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM NAY						
Số dư đầu kỳ	145.652.416.452	-	2.470.258.430	-	35.139.217	148.157.814.099
Tăng do bán cổ phần (*)	190.075.520.000	-	-	-	-	190.075.520.000
Tăng do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp (**)	37.643.818.675	-	-	-	-	37.643.818.675
Tăng vốn	193.646.204	83.084.916	-	21.900.000.000	-	22.176.731.120
Trích lập các quỹ	1.316.908.818	-	2.266.829.492	-	-	3.583.738.310
Tăng do mua tài sản cố định	1.550.000.000	-	-	-	-	1.550.000.000
Tăng khác	2.714.037.000	28.755.283.028	-	-	-	31.469.320.028
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.969.852.699	7.969.852.699
Điều chuyển nguồn vốn	2.053.714.475	5.314.000.000	(2.053.714.475)	(5.314.000.000)	-	(1.409.090.909)
Mua TSCĐ	-	-	(1.409.090.909)	-	-	(6.373.205.492)
Giảm do điều chuyển	(5.015.546.655)	-	(1.357.658.837)	-	(8.004.991.916)	(7.921.615.617)
Phân phối lợi nhuận	-	-	83.376.299	-	-	(500.000.000)
Chi phí cổ phần hóa	(500.000.000)	-	-	-	-	(49.695.878)
Giảm tài sản chờ thanh lý	(49.695.878)	-	-	-	-	(140.909.091)
Giảm do hạch toán nhằm thuế GTGT vào giá trị tài sản	(140.909.091)	(34.152.367.944)	-	(16.586.000.000)	-	(50.738.367.944)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	375.493.910.000	-	-	-	-	375.493.910.000

(*) Tăng vốn theo Quyết định số 1302/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh. Tại thời điểm 31/10/2015 Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh tách thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh và Công ty TNHH MTV Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh nên chia tách tài sản. Có 1 tài sản là xe ô tô chờ bán đang được đặt mua, đến 17/12/2015 tài sản mới chuyển về và bàn giao, do vậy chưa giảm vốn tại công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh. Cho nên vẫn thiếu vốn chủ sở hữu theo quyết định 362/QĐ-UBND ngày 5/4/2017.

(**) Giảm do đây là nguồn vốn hỗ trợ theo Quyết định số 138/2014/QĐ-UBND ngày 07/05/2014 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc quy định thu hồi vốn khấu hao tài sản cố định của các dự án nước sạch nông thôn được Ngân sách Nhà nước hỗ trợ xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Theo đó công ty theo dõi sang khoản nợ phải trả dài hạn khác để hoàn vốn cho Nhà nước.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/04/2017	01/11/2015
Vốn góp của Nhà nước	184.202.790.000	145.652.416.452
Vốn góp cổ đông	191.291.120.000	-
Cộng	375.493.910.000	145.652.416.452

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Đơn vị tính: VND)

	Kỳ hoạt động từ 01/11/2015 đến 30/04/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/04/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	143.779.130.680	30.266.228.951
Doanh thu nước sạch	110.742.356.573	26.439.239.018
Doanh thu nước tinh khiết	65.374.500	-
Doanh thu cho thuê tài sản	1.246.113.480	262.339.680
Doanh thu xây lắp	31.725.286.127	3.564.650.253
Cộng	143.779.130.680	30.266.228.951

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/11/2015 đến 30/04/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/04/2017
Giá vốn bán nước sạch	91.375.993.905	17.993.807.000
Giá vốn nước tinh khiết	109.606.642	11.954.467
Giá vốn cho thuê tài sản	1.122.977.324	255.347.927
Giá vốn hoạt động xây lắp	31.455.536.723	3.478.971.471
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	124.064.114.594	21.740.080.865

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/11/2015 đến 30/04/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/04/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	954.575.022	348.148.788
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	429.000.000	214.500.000
Cộng	1.383.575.022	562.648.788

4. Chi phí tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/11/2015 đến 30/04/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/04/2017
Lãi tiền vay	2.048.672.028	407.261.331
Lãi trả cổ đông	734.525.670	734.525.670
Cộng	2.783.197.698	1.141.787.001
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ hoạt động từ 01/11/2015 đến 30/04/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/04/2017
Chi phí quản lý nước sạch Bắc Ninh	10.024.279.110	1.866.291.965
Cộng	10.024.279.110	1.866.291.965
6. Thu nhập khác	Kỳ hoạt động từ 01/11/2015 đến 30/04/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/04/2017
Tiền thu phí thoát nước được giữ lại	750.000.000	-
Thu nhập khác	607.409.725	-
Cộng	1.357.409.725	-
7. Chi phí khác	Kỳ hoạt động từ 01/11/2015 đến 30/04/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/04/2017
Thuế TNDN phải nộp năm 2013+2014	81.274.547	-
Chi phí khác	56.816.941	-
Cộng	138.091.488	-

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

8.1. Thuế suất

Từ giai đoạn 01/11/2015-31/12/2015 thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế, từ giai đoạn 01/01/2016-30/04/2017 thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế

8.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/11/2015 đến 31/12/2015	Kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/04/2017	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/04/2017
Lợi nhuận trước thuế	535.992.221	8.974.440.316	6.080.717.908
Điều chỉnh tăng	-	-	-
Điều chỉnh tăng chi phí khác do phạt, chậm nộp thuế	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	(429.000.000)	214.500.000
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế công ty liên kết	-	(429.000.000)	214.500.000
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	535.992.221	8.545.440.316	5.866.217.908
Thuế suất thuế TNDN	22%	20%	20%
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	117.918.289	1.709.088.063	1.173.243.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	117.918.289	1.709.088.063	1.173.243.582

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 23.275.671.071 VND

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 4.953.995.000 VND



Vũ Hữu Tân
Giám đốc

Ngày 20 tháng 06 năm 2018

Nguyễn Thu Dung
Người lập biểu

Nguyễn Đình Tôn
Kế toán trưởng